Phụ lục I

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm (-)	Tăng (+)		
	TỔNG SỐ	**3.074.475**	**-312.882**	**312.882**	**3.074.475**	
	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**3.074.475**	**-312.882**	**312.882**	**3.074.475**	
	Trong đó:					
-	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước (Cân đối ngân sách địa phương)	824.475	-9.060	9.060	824.475	
-	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000	-40.737	40.737	400.000	
-	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.850.000	-263.085	263.085	1.850.000	

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
	TỔNG SỐ					**13.401.253**	**2.436.053**	**3.011.887**	**1.687.005**	**1.324.882**	**3.041.619**	**1.687.005**	**824.475**	**-9.060**	**9.060**	**824.475**	
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH**					**13.401.253**	**2.436.053**	**1.483.172**	**859.590**	**623.582**	**2.214.204**	**859.590**	**535.909**	**-9.060**	**9.060**	**535.909**	
A.1	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**					**13.385.053**	**2.424.053**	**1.471.172**	**853.590**	**617.582**	**2.208.204**	**853.590**	**529.909**	**-9.060**	**9.060**	**529.909**	
I	**Quốc phòng**					**14.200**	**14.200**	**14.200**	**8.710**	**5.490**	**8.710**	**8.710**	**104.050**	**-500**	**-**	**103.550**	
	Dự án chuyển tiếp					***14.200***	***14.200***	***14.200***	***8.710***	***5.490***	***8.710***	***8.710***	***104.050***	***-500***	**-**	***103.550***	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban Chỉ huy Quân sự huyện Thạnh Trị	84/NQ-HĐND, 13/7/2021	14.200	14.200	3049/QĐ-UBND, 14/12/2022	14.200	14.200	14.200	8.710	5.490	8.710	8.710	5.490	-500		4.990	
2	Đầu tư khác												98.560			98.560	Theo văn bản riêng
II	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**												**14.355**		**-**	**14.355**	
	Dự án khởi công mới												**14.355**	**-**	**-**	**14.355**	
1	Đầu tư khác												14.355			14.355	Theo văn bản riêng
III	**Giao thông**					**12.857.420**	**1.896.420**	**774.454**	**471.303**	**303.151**	**1.825.917**	**471.303**	**135.859**	**-**	**-**	**135.859**	
	Dự án chuyển tiếp					***12.857.420***	***1.896.420***	***774.454***	***471.303***	***303.151***	***1.825.917***	***471.303***	***135.859***	**-**	**-**	***135.859***	
1	Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng)	145/NQ-HĐND, 11/12/2020; 45/NQ-HĐND, 24/6/2024	580.176	580.176	3067/QĐ-UBND, 03/11/2021; 1681/QĐ-UBND, 25/7/2024	580.176	580.176	355.249	157.901	197.348	157.901	157.901	67.859			67.859	
2	Nâng cấp đường A1 (đoạn 939 qua thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), huyện Mỹ Tú	109/NQ-HĐND, 23/10/2020; 83/NQ-HĐND, 13/11/2023	88.244	88.244	792/QĐ-UBND, 08/4/2021; 1045/QĐ-UBND, 28/4/2023; 355/QĐ-UBND,07/3/2024	88.244	88.244	88.050	62.050	26.000	62.050	62.050	26.000			26.000	
3	Dự án Đường D2 (Lộ từ Đường 3/2 phường 1 đến Quản lộ Phụng Hiệp), thị xã Ngã Năm	140/NQ-HĐND, 01/10/2021; 77/NQ-HĐND, 13/11/2023	48.000	48.000	3069/QĐ-UBND, 03/11/2021; 3336/QĐ-UBND; 22/12/2023	48.000	48.000	48.000	30.000	18.000	30.000	30.000	13.200			13.200	
4	Dự án Đường từ Cầu Chữ Y đến đường Hùng Vương, thành phố Sóc Trăng	64/NQ-HĐND, 13/7/2021	130.000	130.000	2974/QĐ-UBND, 29/10/2021	130.000	130.000	130.000	80.300	49.700	80.300	80.300	16.700			16.700	
5	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000	108.155	108.154,821	0,179	1.462.768,821	108.154,821	-			-	
6	Dự án Nâng cấp đường Hùng Vương và các tuyến nhánh, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	25/NQ-HĐND, 20/5/2022; 52/NQ-HĐND, 24/6/2024	50.000	50.000	3006/QĐ-UBND, 07/11/2022	50.000	50.000	45.000	32.897	12.103	32.897	32.897	12.100			12.100	
IV	**Công nghệ thông tin**					**157.433**	**157.433**	**143.550**	**28.250**	**115.300**	**28.250**	**28.250**	**77.200**	**-**	**-**	**77.200**	
	Dự án chuyển tiếp					***132.686***	***132.686***	***121.050***	***28.030***	***93.020***	***28.030***	***28.030***	***67.200***	**-**	**-**	***67.200***	
1	Dự án Xây dựng Kho cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sóc Trăng; Cổng dịch vụ dữ liệu mở của Tỉnh; Số hóa dữ liệu Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Sóc Trăng	70/NQ-HĐND, 13/7/2021	65.000	65.000	2989/QĐ-UBND, 04/11/2022	64.000	64.000	58.500	10.450	48.050	10.450	10.450	27.100			27.100	
2	Xây dựng phần mềm nền tảng, CSDL chuyên ngành của tỉnh kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với trục liên thông tích hợp LGSP của tỉnh	131/NQ-HĐND, 01/10/2021	39.500	39.500	2990/QĐ-UBND, 04/11/2022	39.104	39.104	35.550	10.350	25.200	10.350	10.350	25.200			25.200	
3	Dự án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa điện tử liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	133/NQ-HĐND, 01/10/2021	30.000	30.000	3576/QĐ-UBND, 30/12/2022	29.582	29.582	27.000	7.230	19.770	7.230	7.230	14.900			14.900	
	Dự án khởi công mới					***24.747***	***24.747***	***22.500***	***220***	***22.280***	***220***	***220***	***10.000***	**-**	**-**	***10.000***	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
4	Dự án Xây dựng và duy trì hoạt động Trung tâm giám sát an toàn thông tin tỉnh Sóc Trăng (SOC)	132/NQ-HĐND, 01/10/2021	25.000	25.000	3575/QĐ-UBND, 30/12/2022	24.747	24.747	22.500	220	22.280	220	220	10.000			10.000	
V	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**200.000**	**200.000**	**157.551**	**120.691**	**36.860**	**120.691**	**120.691**	**127.330**	**-**	**9.060**	**136.390**	
	Dự án chuyển tiếp					***200.000***	***200.000***	***142.301***	***120.691***	***21.610***	***120.691***	***120.691***	***21.610***	***0***	**-**	***21.610***	
1	Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên	111/NQ-HĐND, 23/10/2020	200.000	200.000	2977/QĐ-UBND, 29/10/2021	200.000	200.000	142.301	120.691	21.610	120.691	120.691	21.610			21.610	
	Dự án khởi công mới					**-**	**-**	***15.250***	**-**	***15.250***	**-**	**-**	***105.720***	**-**	***9.060***	***114.780***	
2	Dự án Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng	112/NQ-HĐND, 28/8/2024	19.400	19.400	2533/QĐ-UBND ngày 23/10/2024			15.250		15.250					9.060	9.060	
3	Đầu tư khác												105.720			105.720	Theo văn bản riêng
VI	**Khác**					**156.000**	**156.000**	**381.417**	**224.636**	**156.781**	**224.636**	**224.636**	**71.115**	**-8.560**	**-**	**62.555**	
1	Hoàn trả các khoản vốn vay của ngân sách địa phương để đầu tư							128.000	67.821	60.179	67.821	67.821	30.500			30.500	- Công văn số 3290/STC-NS, 25/7/2023 - Trong đó nguồn Bội thu NSĐP: 15,5 tỷ đồng.
2	Dự án đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng	76/NQ-HĐND, 13/7/2021; 63/NQ-HĐND, 24/6/2024	156.000	156.000	3068/QĐ-UBND, 03/11/2021; 2197/QĐ-UBND, 17/9/2024	156.000	156.000	136.300	124.900	11.400	124.900	124.900	11.400			11.400	
3	Chuẩn bị đầu tư							14.695		14.695			8.560	-8.560		0	
4	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán							30.669	10.610	20.059	10.610	10.610	7.320			7.320	Công văn số 4541/STC-ĐT, 13/10/2023; 07/STC-ĐT, 03/01/2024
5	Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP							40.000	10.000	30.000	10.000	10.000	5.000			5.000	
6	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	24/2021/QH15, 28/7/2021	1.391	1.391	90/QĐ-TTg, 18/01/2022			1.390	545	845	545	545	509			509	Theo Tờ trình riêng
7	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	120/2020/QH14, 19/6/2020			1719/QĐ-TTg, 14/10/2021			30.363	10.760,179	19.602,821	10.760,179	10.760,179	7.826			7.826	Theo Tờ trình riêng
A.2	**NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP CHO NS CÁC HUYỆN, TX, TP**					**16.200**	**12.000**	**12.000**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**-**	**-**	**6.000**	**-**
I	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**16.200**	**12.000**	**12.000**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**-**	**-**	**6.000**	**-**
	Dự án chuyển tiếp					***16.200***	***12.000***	***12.000***	***6.000***	***6.000***	***6.000***	***6.000***	***6.000***	**-**	**-**	***6.000***	**-**
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thới An Hội	1148/QĐ-UBND, 14/11/2022	8.000	6.000	263/QĐ-UB(XDCB).23, 15/8/2023	8.000	6.000	6.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000			3.000	
2	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Kế Sách	1149/QĐ-UBND, 14/11/2022	8.200	6.000	262/QĐ-UB(XDCB).23, 15/8/2023	8.200	6.000	6.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000			3.000	
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**							**1.528.715**	**827.415**	**701.300**	**827.415**	**827.415**	**288.566**	**-**	**-**	**288.566**	
	Vốn Cân đối ngân sách địa phương							**1.528.715**	**827.415**	**701.300**	**827.415**	**827.415**	**288.566**	**-**	**-**	**288.566**	
1	Thành phố Sóc Trăng							183.137	99.123	84.014	99.123	99.123	34.570			34.570	
2	Thị xã Vĩnh Châu							176.473	95.513	80.960	95.513	95.513	33.312			33.312	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
3	Thị xã Ngã Năm							113.912	61.655	52.257	61.655	61.655	21.502			21.502	
4	Huyện Cù Lao Dung							102.221	55.327	46.894	55.327	55.327	19.296			19.296	
5	Huyện Kế Sách							162.592	88.003	74.589	88.003	88.003	30.692			30.692	
6	Huyện Long Phú							130.409	70.584	59.825	70.584	70.584	24.616			24.616	
7	Huyện Mỹ Tú							127.396	68.953	58.443	68.953	68.953	24.048			24.048	
8	Huyện Mỹ Xuyên							151.217	81.846	69.371	81.846	81.846	28.544			28.544	
9	Huyện Châu Thành							107.512	58.191	49.321	58.191	58.191	20.294			20.294	
10	Huyện Thạnh Trị							124.063	67.149	56.914	67.149	67.149	23.419			23.419	
11	Huyện Trần Đề							149.783	81.071	68.712	81.071	81.071	28.273			28.273	

Ghi chú:

(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
	TỔNG SỐ					**14.946.176**	**2.180.176**	**1.209.437**	**609.401**	**600.036**	**1.798.617**	**940.459**	**400.000**	**-40.737**	**40.737**	**400.000**	
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH**					**14.946.176**	**2.180.176**	**309.437**	**159.401**	**150.036**	**1.348.617**	**490.459**	**220.000**	**-40.737**	**40.737**	**220.000**	
A.1	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**					**14.946.176**	**2.180.176**	**309.437**	**159.401**	**150.036**	**1.348.617**	**490.459**	**220.000**	**-40.737**	**40.737**	**220.000**	
I	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**					**405.000**	**100.000**	**78.556**	**8.000**	**70.556**	**8.000**	**8.000**	**67.000**	**-**	**3.556**	**70.556**	
	Dự án chuyển tiếp					***405.000***	***100.000***	***78.556***	***8.000***	***70.556***	***8.000***	***8.000***	***67.000***	**-**	***3.556***	***70.556***	
1	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Sóc Trăng	8945/QĐ-BCA-H01, 03/11/2021	405.000	100.000	9845/QĐ-BCA-H02, 30/12/2022	405.000	100.000	78.556	8.000	70.556	8.000	8.000	67.000		3.556	70.556	
II	**Giao thông**					**14.541.176**	**2.080.176**	**230.881**	**151.401**	**79.480**	**1.340.617**	**482.459**	**97.387**	**-40.737**	**-**	**56.650**	
	Dự án chuyển tiếp					***14.541.176***	***2.080.176***	***230.881***	***151.401***	***79.480***	***1.340.617***	***482.459***	***97.387***	***-40.737***	**-**	***56.650***	
1	Đường Vành Đai 1 (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng)	145/NQ-HĐND, 11/12/2020; 45/NQ-HĐND, 24/6/2024	580.176	580.176	3067/QĐ-UBND, 03/11/2021	580.176	580.176	84.051	66.901	17.150	66.901	66.901	17.150			17.150	
2	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 50/NQ-HĐND, 13/7/2021; 95/NQ-HĐND, 13/11/2023	2.000.000	500.000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2020	2.000.000	500.000	72.830	10.500	62.330	1.199.716	341.558	64.500	-25.000		39.500	
3	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000	74.000	74.000	-	74.000	74.000	15.737	-15.737		-	
III	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**						-						**55.613**	**-**	**37.181**	**92.794**	
	Dự án khởi công mới												***55.613***	**-**	***37.181***	***92.794***	
1	Đầu tư khác												55.613		37.181	92.794	Theo văn bản riêng
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**							**900.000**	**450.000**	**450.000**	**450.000**	**450.000**	**180.000**			**180.000**	
	Vốn thu tiền sử dụng đất							**900.000**	**450.000**	**450.000**	**450.000**	**450.000**	**180.000**			**180.000**	
1	Thành phố Sóc Trăng							467.400	264.000	203.400	264.000	264.000	90.000			90.000	
2	Thị xã Vĩnh Châu							49.200	20.400	28.800	20.400	20.400	15.000			15.000	
3	Thị xã Ngã Năm							37.800	14.400	23.400	14.400	14.400	7.800			7.800	
4	Huyện Cù Lao Dung							28.800	13.800	15.000	13.800	13.800	6.000			6.000	
5	Huyện Kế Sách							30.600	15.000	15.600	15.000	15.000	6.600			6.600	
6	Huyện Long Phú							56.400	23.400	33.000	23.400	23.400	12.000			12.000	
7	Huyện Mỹ Tú							26.400	10.800	15.600	10.800	10.800	4.800			4.800	
8	Huyện Mỹ Xuyên							76.800	32.400	44.400	32.400	32.400	14.400			14.400	
9	Huyện Châu Thành							31.200	15.000	16.200	15.000	15.000	6.600			6.600	
10	Huyện Thạnh Trị							17.400	6.600	10.800	6.600	6.600	3.000			3.000	
11	Huyện Trần Đề							78.000	34.200	43.800	34.200	34.200	13.800			13.800	

Ghi chú:

(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
	TỔNG SỐ							**4.346.044**	**1.442.399**	**2.951.271**	**2.880.068**	**1.442.049**	**1.850.000**	**-263.085**	**263.085**	**1.850.000**	-
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH**							**4.346.044**	**1.442.399**	**2.951.271**	**2.880.068**	**1.442.049**	**1.850.000**	**-263.085**	**263.085**	**1.850.000**	
A.1	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**		**50.351.893**	**4.358.732**	-	**16.687.503**	**4.146.842**	**3.479.982**	**1.330.199**	**2.197.409**	**2.767.868**	**1.329.849**	**1.350.059**	**-261.945**	**166.605**	**1.254.719**	
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		**290.683**	**290.683**	-	**290.681**	**290.681**	**277.210**	**149.540**	**127.670**	**149.540**	**149.540**	**86.614**	**-4.500**	**21.505**	**103.619**	
	Dự án chuyển tiếp		***230.150***	***230.150***	-	***230.148***	***230.148***	***222.505***	***149.150***	***73.355***	***149.150***	***149.150***	***67.014***	***-4.500***	-	***62.514***	
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Sóc Trăng	69/NQ-HĐND, 13/7/2021 19/NQ-HĐND, 17/4/2024	50.000	50.000	2969/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1359/QĐ-UBND, 26/6/2024	50.000	50.000	45.000	32.000	13.000	32.000	32.000	10.000			10.000	
2	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Nghề tỉnh Sóc Trăng	127/NQ-HĐND, 01/10/2021	40.000	40.000	3071/QĐ-UBND, 03/11/2021	40.000	40.000	38.000	25.000	13.000	25.000	25.000	13.000			13.000	
3	Xây dựng mới Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu	118/NQ-HĐND, 01/10/2021; 57/NQ-HĐND, 24/6/2024	97.700	97.700	3072/QĐ-UBND, 03/11/2021; 2026/QĐ-UBND, 29/8/2024	97.700	97.700	97.700	55.000	42.700	55.000	55.000	40.200	-4.500		35.700	
4	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mua sắm thiết bị cho các trường THPT: Thạnh Tân, Ngã Năm, Huỳnh Hữu Nghĩa, Nguyễn Khuyến; THCS và THPT Khánh Hòa, tỉnh Sóc Trăng	142/NQ-HĐND, 01/10/2021	14.000	14.000	2950/QĐ-UBND, 03/11/2022	13.998	13.998	13.900	11.545	2.355	11.545	11.545	2.300			2.300	
5	Cải tạo các khối cho các trường THPT (Lịch Hội Thượng; Lai Hòa; Hòa Tú; Đoàn Văn Tố; Trần Văn Bảy; Mai Thanh Thế; Hoàng Diệu; THCS và THPT Trần Đề; THCS&THPT Mỹ Thuận) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	97/NQ-HĐND, 13/7/2021	18.450	18.450	2988/QĐ-UBND, 04/11/2022	18.450	18.450	17.905	16.605	1.300	16.605	16.605	1.181			1.181	
6	Trường THPT Thiều Văn Chòi	105/NQ-HĐND, 13/7/2021	10.000	10.000	2987/QĐ-UBND, 04/11/2022	10.000	10.000	10.000	9.000	1.000	9.000	9.000	333			333	
	Dự án khởi công mới		***60.533***	***60.533***	-	***60.533***	***60.533***	***54.705***	***390***	***54.315***	***390***	***390***	***19.600***	-	***21.505***	***41.105***	
7	Trường THPT Vĩnh Hải	125/NQ-HĐND, 01/10/2021; 77/NQ-HĐND, 09/12/2022	20.028	20.028	602/QĐ-UBND, 16/3/2023	20.028	20.028	20.000	390	19.610	390	390	19.600			19.600	
8	Dự án Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 7, lớp 10, tỉnh Sóc Trăng	70/NQ-HĐND, 13/11/2023	11.505	11.505	1775/QĐ-UBND, 05/8/2024	11.505	11.505	11.505		11.505					11.505	11.505	
9	Dự án Trường Mẫu giáo Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	76/NQ-HĐND, 11/7/2024	29.000	29.000	2531/QĐ-UBND, 23/10/2024	29.000	29.000	23.200		23.200					10.000	10.000	
II	**Y tế, dân số và gia đình**		**676.050**	**473.650**	-	**676.050**	**473.650**	**458.955**	**302.265**	**156.690**	**302.265**	**302.265**	**128.160**	**-4.000**	-	**124.160**	
	Dự án chuyển tiếp		***676.050***	***473.650***	-	***676.050***	***473.650***	***458.955***	***302.265***	***156.690***	***302.265***	***302.265***	***128.160***	***-4.000***	-	***124.160***	
1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng	1467/QĐ-TTg, 02/11/2018	220.800	18.400	3154/QĐ-UBND, 30/10/2019	220.800	18.400	17.000	7.320	9.680	7.320	7.320	9.680			9.680	Đối ứng ODA
2	Sửa chữa, nâng cấp, Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Kế Sách	111/NQ-HĐND, 13/7/2021	30.000	30.000	3075/QĐ-UBND, 03/11/2021	30.000	30.000	25.905	17.000	8.905	17.000	17.000	8.905			8.905	
3	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Long Phú	141/NQ-HĐND, 01/10/2021	40.000	40.000	3078/QĐ-UBND, 03/11/2021; 1479/QĐ-UBND, 05/7/2024	40.000	40.000	38.600	33.000	5.600	33.000	33.000	5.600			5.600	
4	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Bệnh viện 30 tháng 4, tỉnh Sóc Trăng	110/NQ-HĐND, 13/7/2021; 13/NQ-HĐND, 17/4/2024	40.000	40.000	2971/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1544/QĐ-UBND, 12/7/2024	40.000	40.000	32.200	25.000	7.200	25.000	25.000	8.700	-1.500		7.200	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
5	Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	63/NQ-HĐND, 13/7/2021; 58/NQ-HĐND, 24/6/2024	150.000	150.000	3081/QĐ-UBND, 03/11/2021	150.000	150.000	150.000	85.180	64.820	85.180	85.180	44.800			44.800	
6	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	78/NQ-HĐND, 13/7/2021; 17/NQ-HĐND, 17/4/2024	72.000	72.000	2973/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1300/QĐ-UBND, 20/6/2024	72.000	72.000	72.000	51.000	21.000	51.000	51.000	15.000	-2.500		12.500	
7	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.	62/NQ-HĐND, 13/7/2021; 80/NQ-HĐND, 13/11/2023	83.250	83.250	3082/QĐ-UBND, 03/11/2021; 885/QĐ-UBND, 09/5/2024	83.250	83.250	83.250	67.975	15.275	67.975	67.975	15.275			15.275	
8	Sửa chữa, nâng cấp, Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Mỹ Tú	175/NQ-HĐND; 08/12/2021	40.000	40.000	2985/QĐ-UBND, 04/11/2022	40.000	40.000	40.000	15.790	24.210	15.790	15.790	20.200			20.200	
III	**Phát thanh, truyền hình, thông tấn**		**96.844**	**96.844**		**96.844**	**96.844**	**79.500**	**700**	**78.800**	**700**	**700**	**18.000**	**-**	**7.000**	**25.000**	
	Dự án khởi công mới		***96.844***	***96.844***		***96.844***	***96.844***	***79.500***	***700***	***78.800***	***700***	***700***	***18.000***	***-***	***7.000***	***25.000***	
1	Dự án Đài Phát thanh và Truyền hình, tỉnh Sóc Trăng	162/NQ-HĐND; 08/12/2021; 81/NQ-HĐND; 13/11/2023	96.844	96.844	2019/QĐ-UBND, 29/8/2024	96.844	96.844	79.500	700	78.800	700	700	18.000		7.000	25.000	
IV	**Xã hội**		**25.000**	**25.000**	**-**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**22.500**	**2.500**	**22.500**	**22.500**	**337**	**-**	**-**	**337**	**-**
	Dự án chuyển tiếp		***25.000***	***25.000***	***-***	***25.000***	***25.000***	***25.000***	***22.500***	***2.500***	***22.500***	***22.500***	***337***	***-***	***-***	***337***	
1	Dự án Xây dựng nhà tang lễ và Câu lạc bộ hưu trí	129/NQ-HĐND, 01/10/2021	25.000	25.000	3083/QĐ-UBND, 03/11/2021	25.000	25.000	25.000	22.500	2.500	22.500	22.500	337			337	
V	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương (kết hợp lồng ghép, đối ứng đầu tư xây dựng tiêu chí huyện, thị xã nông thôn mới)**		**1.218.963**	**1.218.963**	**-**	**1.236.580**	**1.236.580**	**1.110.841**	**600.971**	**509.870**	**600.621**	**600.621**	**443.638**	**-26.000**	**-**	**417.638**	
	Dự án chuyển tiếp		***988.838***	***988.838***	***-***	***1.006.455***	***1.006.455***	***910.741***	***598.721***	***312.020***	***598.721***	***598.721***	***290.438***	***-6.000***	***-***	***284.438***	
1	Đường huyện 12A, 13, 14, 15 huyện Cù Lao Dung	114/NQ-HĐND, 23/10/2020; 43/NQ-HĐND, 24/6/2024	160.000	160.000	4155/QĐ-UBND, 30/12/2020	160.000	160.000	137.470	120.000	17.470	120.000	120.000	17.470			17.470	
2	Đường huyện 3 (Tha La - Cái Trầm - Lầu Bà), huyện Kế Sách	150/NQ-HĐND, 11/12/2020; 62/NQ-HĐND, 24/6/2024	152.000	152.000	1274/QĐ-UBND, 28/5/2021; 1313/QĐ-UBND, 02/6/2023	152.000	152.000	131.981	75.781	56.200	75.781	75.781	59.200	-3.000		56.200	
3	Đường huyện 36, huyện Trần Đề	107/NQ-HĐND, 23/10/2020; 44/NQ-HĐND, 24/6/2024	142.383	142.383	4160/QĐ-UBND, 30/12/2020	160.000	160.000	139.000	95.000	44.000	95.000	95.000	47.000	-3.000		44.000	
4	Đường huyện 95, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	88/NQ-HĐND, 13/7/2021	73.500	73.500	2980/QĐ-UBND, 29/10/2021	73.500	73.500	66.150	40.000	26.150	40.000	40.000	16.868			16.868	
5	Đường huyện 97, huyện Châu Thành	137/NQ-HĐND, 01/10/2021	79.000	79.000	3009/QĐ-UBND, 07/11/2022	79.000	79.000	71.000	25.500	45.500	25.500	25.500	45.500			45.500	
6	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	138/NQ-HĐND, 01/10/2021	44.900	44.900	2975/QĐ-UBND, 29/10/2021	44.900	44.900	40.400	30.000	10.400	30.000	30.000	10.400			10.400	
7	Đường huyện 28 (Tân Thạnh – Tân Hưng – Long Phú), huyện Long Phú	116/NQ-HĐND, 23/10/2020; 91/NQ-HĐND, 13/11/2023	95.550	95.550	4158/QĐ-UBND, 30/12/2020; 111/QĐ-UBND, 22/01/2024	95.550	95.550	95.550	79.550	16.000	79.550	79.550	14.600			14.600	
8	Hệ thống giao thông Đường huyện 90, Đường huyện 92 và Đường huyện 93, huyện Châu Thành	110/NQ-HĐND, 23/10/2020; 90/NQ-HĐND, 13/11/2023	82.105	82.105	4156/QĐ-UBND, 30/12/2020; 777/QĐ-UBND, 24/4/2024	82.105	82.105	76.390	52.890	23.500	52.890	52.890	20.000			20.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Ghi chú
									Trong đó								
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
9	Nâng cấp , mở rộng đường huyện 7 đoạn Na tưng- Mò Neo, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 01/10/2021; 92/NQ-HĐND, 13/11/2023	93.400	93.400	3085/QĐ-UBND, 03/11/2021; 3345/QĐ-UBND, 22/12/2023	93.400	93.400	93.400	40.000	53.400	40.000	40.000	40.000			40.000	
10	Đường Huyện 31, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	90/NQ-HĐND, 13/7/2021	66.000	66.000	2983/QĐ-UBND, 29/10/2021	66.000	66.000	59.400	40.000	19.400	40.000	40.000	19.400			19.400	
	Dự án khởi công mới		***230.125***	***230.125***	-	***230.125***	***230.125***	***200.100***	***2.250***	***197.850***	***1.900***	***1.900***	***153.200***	***-20.000***	-	***133.200***	
11	Đường huyện 80, huyện Mỹ Tú	163/NQ-HĐND; 08/12/2021; 06/NQ-HĐND; 27/02/2023; 96/NQ-HĐND; 13/11/2023	160.130	160.130	2802/QĐ-UBND, 14/11/2023	160.130	160.130	138.100	1.900	136.200	1.900	1.900	126.200	-20.000		106.200	
12	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	05/NQ-HĐND, 27/02/2023	30.000	30.000	3474/QĐ-UBND, 29/12/2023	30.000	30.000	30.000	350	29.650			15.000			15.000	
13	Cầu Cồn Cát (nối xã An Thạnh 1 và xã An Thạnh Tây), huyện Cù Lao Dung	108/NQ-HĐND, 13/7/2021; 76/NQ-HĐND, 13/11/2023	39.995	39.995	3471/QĐ-UBND, 29/12/2023	39.995	39.995	32.000		32.000			12.000			12.000	
VI	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương**		**48.141.197**	**2.350.436**	-	**14.459.192**	**2.120.931**	**1.267.503**	**250.485**	**1.017.018**	**1.688.504**	**250.485**	**472.120**	**-183.000**	**138.100**	**427.220**	
	Dự án chuyển tiếp		***47.148.897***	***2.080.636***	-	***14.433.264***	***2.095.003***	***1.222.173***	***245.485***	***976.688***	***1.683.504***	***245.485***	***464.120***	***-183.000***	***138.100***	***419.220***	
1	Đường Lâm Trường Phước Thọ đấu nối Quốc lộ Quản Lộ Phụng Hiệp (đoạn Kênh 8 Thước – Quản Lộ Phụng Hiệp), huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	104/NQ-HĐND, 13/7/2021	49.610	49.610	2984/QĐ-UBND, 29/10/2021	49.610	49.610	49.600	37.450	12.150	37.450	37.450	12.150			12.150	
2	Đường huyện 47, thị xã Vĩnh Châu	86/NQ-HĐND, 13/7/2021; 78/NQ-HĐND, 13/11/2023	52.530	52.530	2982/QĐ-UBND, 29/10/2021; 49/QĐ-UBND, 11/01/2024	52.530	52.530	47.277	30.000	17.277	30.000	30.000	16.080			16.080	
3	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - An Lạc Tây - Nam Sông Hậu)	135/NQ-HĐND, 01/10/2021	30.000	30.000	2736/QĐ-UBND, 14/10/2022; 1299/QĐ-UBND, 20/6/2024	30.000	30.000	30.000	15.040	14.960	15.040	15.040	12.460			12.460	
4	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000	304.946	128.750	176.196	1.449.768,821	128.750	231.420	-180.000		51.420	
5	Dự án Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu dịch vụ và cư xá công nhân Khu công nghiệp An Nghiệp, tỉnh Sóc Trăng	24/NQ-HĐND, 20/5/2022	238.896	124.249	3007/QĐ-UBND, 07/11/2022	238.896	124.249	85.245	9.245	76.000	9.245	9.245	76.000			76.000	
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 939 đến Đường tỉnh 940)	132/NQ-HĐND, 09/12/2020; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 38/NQ-HĐND, 29/6/2022	175.963	58.963	1277/QĐ-UBND, 28/05/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 2371/QĐ-UBND, 12/9/2022	175.963	58.963	43.960	25.000	18.960	142.000	25.000	21.960	-3.000		18.960	
7	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT.939); đường tỉnh 939 (từ cầu Bưng Cốc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa)	54/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 84/NQ-HĐND; 13/11/2023	301.995	110.365	3057/QĐ-UBND, 03/11/2021 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 29/QĐ-UBND, 08/01/2024	301.995	110.365	85.000		85.000			30.000		14.000	44.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
8	Nâng cấp đê cửa sông Tà, Hữu Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	79/NQ-HĐND, 13/7/2021; '16/NQ-HĐND, 28/02/2022	150.000	15.000	3046/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	150.000	15.000	15.000		15.000			5.000			5.000	
9	Dự án Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách)	131/NQ-HĐND, 09/12/2020; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 85/NQ-HĐND, 13/11/2023	183.391	62.791	1276/QĐ-UBND, 28/05/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 ; 3329/QĐ-UBND,21/12/2023	183.391	62.791	46.600		46.600			36.600			36.600	
10	Dự án Đầu tư hạ tầng vùng sản xuất tôm lúa hữu cơ huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	72/NQ-HĐND, 13/7/2021; 09/NQ-HĐND, 28/02/2022; 93/NQ-HĐND, 13/11/2023	97.014	13.795	2981/QĐ-UBND, 29/10/2021; 729/QĐ-UBND, 17/3/2022; 3381/QĐ-UBND, 26/12/2023	97.014	13.795	13.795		13.795			12.450			12.450	
11	Xây dựng mới 04 cầu: Lắc Bưng, So Đũa, Khánh Hòa, An Nô trên đường tỉnh 935	52/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	225.184	22.519	3058/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	225.184	22.519	22.000		22.000			10.000			10.000	
12	Dự án Mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	68/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 87/NQ-HĐND, 13/11/2023	190.612	78.112	3060/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 187/QĐ-UBND, 01/02/2024	190.612	78.112	78.000		78.000					15.000	15.000	
13	Dự án Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	59/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 88/NQ-HĐND, 13/11/2023	438.597	138.597	3055/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 2130/QĐ-UBND, 09/9/2024	438.597	138.597	138.000		138.000					4.000	4.000	
14	Dự án Nâng cấp, cải tạo Đường huyện 47C (Đường Prey Chóp), thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	93/NQ-HĐND, 31/7/2024	80.000	80.000	2532/QĐ-UBND, 23/10/2024	80.000	80.000	64.000		64.000					27.000	27.000	
15	Dự án Tuyến Đường Lăng Ông, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	95/NQ-HĐND, 31/7/2024	208.255	208.255	2543/QĐ-UBND, 24/10/2024	208.255	208.255	167.000		167.000					50.100	50.100	
16	Nâng cấp cống Xẻo Gừa, huyện Mỹ Tú	107/NQ-HĐND, 28/8/2024	14.950	14.950	2534/QĐ-UBND, 23/10/2024	14.950	14.950	14.950		14.950					6.000	6.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
17	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Cơ sở giáo dục bắt buộc Cồn Cát (nối đường tỉnh 933B - Cầu Cồn Cát - Đường huyện 10), huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	113/NQ-HĐND, 28/8/2024	20.900	20.900	2535/QĐ-UBND, 23/10/2024	20.900	20.900	16.800		16.800					7.640	7.640	
18	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông nguy hiểm đê sông Nhu Gia, khu vực cống Tam Sóc, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	-			2520/QĐ-UBND ngày 22/10/2024	14.367	14.367								14.360	14.360	Dự án khẩn cấp theo Quyết định số 2020/QĐ-UBND, 29/8/2024 của UBND tỉnh Sóc Trăng
	Chuẩn bị đầu tư		***992.300***	***269.800***	-	***25.928***	***25.928***	***45.330***	***5.000***	***40.330***	***5.000***	***5.000***	***8.000***	-	-	***8.000***	
19	Dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Sóc Trăng	61/NQ-HĐND, 30/8/2022	992.300	269.800	115/QĐ-SNN, 02/3/2023	25.928	25.928	45.330	5.000	40.330	5.000	5.000	8.000			8.000	Đối ứng ODA
VII	**Khác**			-	-	-	-	**260.973**	**3.738**	**304.861**	**3.738**	**3.738**	**201.190**	**-44.445**	-	**156.745**	
1	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán.							15.618	3.738	11.880	3.738	3.738	1.880			1.880	Công văn số 4541/STC-ĐT, 13/10/2023
2	Chuẩn bị đầu tư							20.000		67.626			44.445	-44.445		-	
3	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	25/2021/QH15, 28/7/2021			263/QĐ-TTg, 22/02/2022			225.355		225.355			154.865			154.865	
A.2	**NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**		**884.235**	**871.340**	-	**881.569**	**868.675**	**866.062**	**112.200**	**753.862**	**112.200**	**112.200**	**499.941**	**-1.140**	**96.480**	**595.281**	
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		**837.989**	**830.094**	-	**835.323**	**827.429**	**829.890**	**112.200**	**717.690**	**112.200**	**112.200**	**499.941**	**-1.140**	**80.350**	**579.151**	
	Dự án chuyển tiếp		***201.554***	***195.800***	-	***201.418***	***195.664***	***195.600***	***112.200***	***83.400***	***112.200***	***112.200***	***82.807***	***-180***	-	***82.627***	
1	Trường THCS Trinh Phú, huyện Kế Sách	1255/NQ-UBND,15/10/2021	14.982	14.820	442 /QĐ-UB(XDCB).22,28/10/2022	14.982	14.820	14.820	10.000	4.820	10.000	10.000	4.820			4.820	
2	Trường Tiểu học Trinh Phú 1, huyện Kế Sách	1256/NQ-UBND,15/10/2021	14.983	14.900	443 /QĐ-UB(XDCB).22,28/10/2022	14.983	14.900	14.900	10.000	4.900	10.000	10.000	4.387			4.387	
3	Nâng cấp trường TH Trinh Phú 3 để đạt chuẩn quốc gia, huyện Kế Sách	1252/NQ-UBND,15/10/2021	14.995	12.000	444 /QĐ-UB(XDCB).22, 28/10/2022	14.995	12.000	12.000	10.000	2.000	10.000	10.000	2.000			2.000	
4	Trường THCS Thuận Hưng	2003/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.554	14.500	4496/QĐ-UBND, 27/10/2022	14.554	14.500	14.500	10.000	4.500	10.000	10.000	4.500			4.500	
5	Trường Tiểu học Châu Hưng 1, xã Châu Hưng	04/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.900	14.900	471/QĐ-UBND, 31/10/2022	14.886	14.886	14.850	13.200	1.650	13.200	13.200	1.650	-80		1.570	
6	Trường Tiểu học Vĩnh Thành, THCS Vĩnh Thành, Lâm Tân	05/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.000	14.000	472/QĐ-UBND, 31/10/2022	13.878	13.878	13.850	10.000	3.850	10.000	10.000	3.850	-100		3.750	
7	Trường tiểu học Tài Văn 2	57/NQ-HĐND, 30/7/2021	12.000	12.000	3744/QĐ-UBND, 24/10/2022	12.000	12.000	12.000	10.000	2.000	10.000	10.000	2.000			2.000	
8	Trường mẫu giáo Thạnh Thới An	60/NQ-HĐND, 30/7/2021	14.900	14.900	3743/QĐ-UBND, 24/10/2022	14.900	14.900	14.900	10.000	4.900	10.000	10.000	4.900			4.900	
9	Nâng cấp, xây dựng Trường tiểu học thị trấn Lịch Hội Thượng B	53/NQ-HĐND, 30/7/2021	13.000	13.000	3742/QĐ-UBND, 24/10/2022	13.000	13.000	13.000	10.000	3.000	10.000	10.000	3.000			3.000	
10	Trường Tiểu học Trường khánh A	333/QĐ-UBND, 21/7/2021	11.070	10.000	306/QĐ-UBND, 02/8/2023	11.070	10.000	10.000	3.000	7.000	3.000	3.000	7.000			7.000	
11	Trường Tiểu học Tân Thạnh A	334/QĐ-UBND, 21/7/2021	10.557	10.000	305/QĐ-UBND, 02/8/2023	10.557	10.000	10.000	3.000	7.000	3.000	3.000	7.000			7.000	
12	Trường THCS thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	384/QĐ-UBND, 26/8/2021	11.833	11.000	304/QĐ-UBND, 02/8/2023	11.833	11.000	11.000	4.000	7.000	4.000	4.000	7.000			7.000	
13	Xây dựng 15 phòng học trường tiểu học phường 10 - thành phố Sóc Trăng	60/NQ-HĐND,07/9/2021	11.015	11.015	1458/QĐ-UBND, 11/7/2023	11.015	11.015	11.015	3.000	8.015	3.000	3.000	8.000			8.000	
14	Cải tạo, nâng cấp trường TH Mạc Đĩnh Chi, trường TH Hùng Vương và trường TH Bạch Đằng thành phố Sóc Trăng	109/NQ-HĐND, 06/9/2022	13.800	13.800	1464/QĐ-UBND, 11/7/2023	13.800	13.800	13.800	3.000	10.800	3.000	3.000	10.800			10.800	
15	Xây dựng trường THCS phường 6 thành phố Sóc Trăng	125/NQ-HĐND, 21/10/2022	14.965	14.965	1534/QĐ-UBND, 01/8/2023	14.965	14.965	14.965	3.000	11.965	3.000	3.000	11.900			11.900	
	Dự án khởi công mới		***636.435***	***634.294***	-	***633.905***	***631.765***	***634.290***	-	***634.290***	-	-	***417.134***	***-960***	***80.350***	***496.524***	
16	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, xã Thới An Hội, huyện Kế Sách	1250/NQ-UBND,15/10/2021	14.900	14.900	297/QĐ-UB(XDCB).23,09/10/2023	14.900	14.900	14.900	-	14.900	-	-	14.900			14.900	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
17	Trường Mẫu giáo thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	1249/NQ-UBND,15/10/2021	14.900	14.900	299/QĐ-UB(XDCB).23,09/10/2023	14.900	14.900	14.900	-	14.900	-	-	14.900			14.900	
18	Trường Mẫu giáo Hoa Mai, xã Kế Thành, huyện Kế Sách	1248/NQ-UBND,15/10/2021	14.900	14.900	308/QĐ-UB(XDCB).23,19/10/2023	14.900	14.900	14.900	-	14.900	-	-	14.900			14.900	
19	Trường Mẫu giáo An Mỹ, xã An Mỹ, huyện Kế Sách	1251/NQ-UBND,15/10/2021	14.900	14.900	298/QĐ-UB(XDCB).23,09/10/2023	14.900	14.900	14.900	-	14.900	-	-	14.900			14.900	
20	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Kế Sách	1636/QĐ-UBND; 16/10/2023	9.504	9.504	201/QĐ-UB(XDCB).24; 31/5/2024	8.466	8.466	9.504		9.504			8.450			8.450	
20	Trường tiểu học 2 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	56/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.998	14.730	2536/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.998	14.730	14.730	-	14.730	-	-	10.730			10.730	
21	Trường tiểu học 1 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	55/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.931	14.000	2535/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.931	14.000	14.000	-	14.000	-	-	10.000			10.000	
22	Trường Tiểu học 1 phường 1, thị xã Vĩnh Châu	57/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.900	14.900	2534/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.900	14.900	14.900	-	14.900	-	-	14.900			14.900	
23	Trường THCS Vĩnh phước 1 (Giai đoạn 2), thị xã Vĩnh Châu	59/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.974	14.750	1430/QĐ-UBND; 14/6/2024	14.974	14.750	14.750		14.750			8.000			8.000	
24	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 thị xã Vĩnh Châu	2492/QĐ-UBND; 20/10/2023	10.387	10.387	2537/QĐ-UBND; 30/10/2023	10.387	10.387	10.387		10.387			10.380			10.380	
25	Trường mầm non Phú Tân	705/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	303/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.900	14.900	14.900		14.900	-	-	14.900			14.900	
26	Trường tiểu học Phú Tâm A	708/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	302/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.900	14.900	14.900		14.900	-	-	14.900			14.900	
27	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Châu Thành	296/QĐ-UBND; 17/10/2023	9.972	9.972	151/QĐ-UBND; 31/10/2023	9.972	9.972	9.972		9.972			9.970	-960		9.010	
28	Trường tiểu học An Ninh A, huyện Châu Thành	702/QĐ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	2380/QĐ-UBND,06/6/2024	14.900	14.900	14.900		14.900			14.900			14.900	
29	Trường mầm non Hưởng Dương, huyện Châu Thành	704/QĐ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	2381/QĐ-UBND,06/6/2024	14.900	14.900	14.900		14.900			14.900			14.900	
30	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Long Phú	457/QĐ-UBND; 24/10/2023	9.852	9.852	464/QĐ-UBND, 30/10/2023	9.852	9.852	9.852		9.852			8.377			8.377	
31	Trường THCS Mỹ Phước	2183/QĐ-UBND, 20/8/2021	14.700	14.450	4873/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.700	14.450	14.450		14.450			14.450			14.450	
32	Trường THCS Hưng Phú	1997/QĐ-UBND, 24/7/2021	7.550	7.550	4870/QĐ-UBND, 26/10/2023	7.550	7.550	7.550		7.550	-	-	7.550			7.550	
33	Trường tiểu học Mỹ Phước E	2002/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.979	14.900	4872/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.979	14.900	14.900		14.900	-	-	14.900			14.900	
34	Trường tiểu học Mỹ Phước D	1998/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.998	14.950	4871/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.997	14.950	14.950		14.950	-	-	14.950			14.950	
35	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Mỹ Tú	4899/QĐ-UBND, 30/10/2023	10.012	10.012	1102/QĐ-UBND, 20/3/2024	10.012	10.012	10.012		10.012			10.012			10.012	
36	Trường tiểu học Mỹ Tú B, huyện Mỹ Tú	2000/QĐ-UBND, 24/7/2021	8.244	8.000	3307/QĐ-UBND; 12/6/2024	8.244	8.000	8.000		8.000			4.000			4.000	
37	Trường Tiểu học Mỹ Hương A, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú	3494/QĐ-UBND, 01/7/2024	14.997	14.900	4820/QĐ-UBND, 05/9/2024	14.997	14.900	14.900		14.900			4.000			4.000	
38	Xây dựng phòng học Trường Mầm non Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Lợi, huyện Thạnh Trị	03/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.900	14.900	2793/QĐ-UBND, 31/10/2023; 906/QĐ-UBND, 23/4/2024	14.900	14.900	14.900		14.900			14.900			14.900	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
39	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Thạnh Trị	2719/QĐ-UBND; 20/10/2023	9.389	9.389	2792/QĐ-UBND, 31/10/2023	9.389	9.389	9.389		9.389			9.380			9.380	
40	Trường Tiểu học Phú Lộc 1	01/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.000	14.000	1669/QĐ-UBND, 13/06/2024	14.000	14.000	14.000		14.000			6.000			6.000	
41	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Tài Văn	58/NQ-HĐND, 30/7/2021; 4686/QĐ-UBND; 28/9/2023	13.000	13.000	5073/QĐ-UBND, 30/10/2023	13.000	13.000	13.000	-	13.000			13.000			13.000	
42	Nâng cấp, xây dựng Trường tiểu học thị trấn Lịch Hội Thượng A	52/NQ-HĐND, 30/7/2021; 4684/QĐ-UBND; 28/9/2023	14.900	14.900	5072/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.900	14.900	14.900	-	14.900	-	-	14.900			14.900	
43	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Thạnh Thới An	59/NQ-HĐND, 30/7/2021; 4685/QĐ-UBND; 28/9/2023	8.555	8.555	5074/QĐ-UBND, 30/10/2023	8.555	8.555	8.555	-	8.555	-	-	8.555			8.555	
44	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Lâm Thành Hưng, phường 7 thành phố Sóc Trăng	59/NQ-HĐND,07/9/2021	14.950	14.950	1965/QĐ-UBND; 21/9/2023	14.950	14.950	14.950		14.950	-	-	14.950			14.950	
45	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Lê Hồng Phong, phường 3 thành phố Sóc Trăng	58/NQ-HĐND, 07/9/2021	8.500	8.500	2170/QĐ-UBND; 18/10/2023	8.500	8.500	8.500		8.500	-	-	8.500			8.500	
46	Cải tạo trường THCS Tôn Đức Thắng thành phố Sóc Trăng	108/NQ-HĐND, 06/9/2022	10.300	10.300	2171/QĐ-UBND; 18/10/2023	10.300	10.300	10.300	-	10.300	-	-	10.300			10.300	
47	Xây dựng trường Tiểu học Kim Đồng, phường 5, thành phố Sóc Trăng	124/NQ-HĐND, 21/10/2022	10.000	10.000	1966/QĐ-UBND; 22/9/2023	10.000	10.000	10.000	-	10.000	-	-	10.000			10.000	
48	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, thành phố Sóc Trăng	31/NQ-HĐND, 14/11/2023	9.584	9.584	1789/QĐ-UBND; 09/9/2024	8.757	8.757	9.580		9.580			8.000			8.000	
49	Trường mầm non 02/9, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên	2870/QĐ-UBND, 07/10/2021	14.500	14.500	3021/QĐ-UBND, 27/10/2021	14.500	14.500	14.500		14.500			6.000			6.000	
50	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Mỹ Xuyên	4503/QĐ-UBND, 30/10/2023	10.000	10.000	5473/QĐ-UBND; 20/12/2023	9.915	9.915	10.000		10.000			4.500			4.500	
51	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Cù Lao Dung	23/NQ-HĐND, 31/10/2023	8.952	8.952	2523/QĐ-UBND; 30/11/2023	8.952	8.952	8.952		8.952			3.100			3.100	
52	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Trần Đề	5077/QĐ-UBND, 30/10/2023	10.006	10.006	2581/QĐ-UBND; 14/6/2024	10.006	10.006	10.006		10.006			6.000			6.000	
53	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 thị xã Ngã Năm	15/NQ-HĐND, 26/10/2023	9.761	9.761	261/QĐ-UBND; 03/11/2023	9.182	9.182	9.761		9.761			9.180			9.180	
54	Xây dựng mới Trường Mầm non Lâm Tân, xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị	2291/QĐ-UBND, 09/8/2024	14.900	14.900	2890/QĐ-UBND, 14/10/2024	14.900	14.900	14.900		14.900					6.000	6.000	
55	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Thạnh Trị	2292/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.400	9.400	2901/QĐ-UBND, 17/10/2024	9.400	9.400	9.400		9.400					5.000	5.000	
56	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 huyện Thạnh Trị	2293/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.400	9.400	2902/QĐ-UBND, 17/10/2024	9.400	9.400	9.400		9.400					5.000	5.000	
57	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Long Phú	138/QĐ-UBND, 30/7/2024	9.800	9.800	248/QĐ-UBND, 21/10/2024	9.800	9.800	9.800		9.800					7.200	7.200	
58	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 huyện Long Phú	139/QĐ-UBND, 30/7/2024	9.800	9.800	249/QĐ-UBND, 21/10/2024	9.800	9.800	9.800		9.800					7.150	7.150	
59	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Châu Thành	3053/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.900	9.900	3918/QĐ-UBND, 09/10/2024	9.900	9.900	9.900		9.900					5.000	5.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		Giảm (-)	Tăng (+)		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025							
60	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 huyện Châu Thành	3054/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.900	9.900	3919/QĐ-UBND, 09/10/2024	9.900	9.900	9.900		9.900					5.000	5.000	
61	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, thị xã Vĩnh Châu	1845/QĐ-UBND, 19/7/2024	10.300	10.300	2556/QĐ-UBND, 09/10/2024	10.300	10.300	10.300		10.300					5.000	5.000	
62	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, thị xã Vĩnh Châu	1904/QĐ-UBND, 30/7/2024	10.300	10.300	2557/QĐ-UBND, 09/10/2024	10.300	10.300	10.300		10.300					5.000	5.000	
63	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Mỹ Tú	3492/QĐ-UBND, 01/7/2024	10.000	10.000	5496/QĐ-UBND, 22/10/2024	10.000	10.000	10.000		10.000					5.000	5.000	
64	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Mỹ Tú	3493/QĐ-UBND, 01/7/2024	10.000	10.000	5497/QĐ-UBND, 22/10/2024	10.000	10.000	10.000		10.000					5.000	5.000	
65	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Kế Sách	1114/QĐ-UBND, 14/8/2024	9.620	9.620	412/QĐ-UB(XDCB).24, 22/10/2024	9.620	9.620	9.620		9.620					5.000	5.000	
66	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Kế Sách	1113/QĐ-UBND, 14/8/2024	9.620	9.620	413/QĐ-UB(XDCB).24, 22/10/2024	9.620	9.620	9.620		9.620					5.000	5.000	
67	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Cù Lao Dung	23/NQ-HĐND, 19/8/2024	9.000	9.000	2309/QĐ-UBND, 11/10/2024	9.000	9.000	9.000		9.000					5.000	5.000	
68	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Cù Lao Dung	24/NQ-HĐND, 19/8/2024	9.000	9.000	2310/QĐ-UBND, 11/10/2024	9.000	9.000	9.000		9.000					5.000	5.000	
II	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương (kết hợp lồng ghép, đối ứng đầu tư xây dựng tiêu chí huyện, thị xã nông thôn mới)**	-	**46.246**	**41.246**	-	**46.246**	**41.246**	**36.172**	-	**36.172**	-	-	-	-	**16.130**	**16.130**	
	Dự án khởi công mới	-	***46.246***	***41.246***	-	***46.246***	***41.246***	***36.172***	-	***36.172***	-	-	-	-	***16.130***	***16.130***	
1	Đường huyện 11 đấu nối nút giao cầu Đại Ngãi 1, huyện Cù Lao Dung	25/NQ-HĐND, 19/8/2024	11.000	11.000	2220/QĐ-UBND, 30/9/2024	11.000	11.000	11.000		11.000					5.000	5.000	
2	Đường huyện 96, huyện Châu Thành (đoạn 2)	3077/QĐ-UBND, 16/8/2024	14.580	14.580	3874/QĐ-UBND, 03/10/2024	14.580	14.580	14.580		14.580					5.000	5.000	
3	Xây dựng cây cầu trên đường huyện 92, huyện Châu Thành	3071/QĐ-UBND, 14/8/2024	8.500	8.500	3872/QĐ-UBND, 03/10/2024	8.500	8.500	8.500		8.500					4.040	4.038	
4	Đường đấu nối Cống âu Rạch Mọp, xã Song Phụng, huyện Long Phú	857/QĐ-UBND, 03/5/2024	12.166	7.166	982/QĐ-UBND, 13/5/2024	12.166	7.166	2.092		2.092					2.090	2.092	

Ghi chú:
(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.
(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.